



Phụ lục I
TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH
THÀNH PHỐ VÀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU HÀ TIỀN ĐẾN NĂM 2040
(Kèm theo Quyết định số 189/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	Tổng diện tích trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch	34.800		34.800		34.800	
	Phạm vi, quy mô lập quy hoạch (khu vực phát triển); trong đó:	21.432		21.432		21.432	
	+ Khu vực đất liền, đảo tự nhiên: (bao gồm 1.600 ha diện tích Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên)	10.049		10.049		10.049	
	+ Khu vực lấn biển, đảo nhân tạo: (Gồm khu vực lấn biển và xây dựng đảo nhân tạo 996 ha; khu vực bảo vệ đảo 321 ha)	0		1.317		1.317	
	+ Phần mặt biển trong khu vực phát triển:	11.384		10.067		10.067	
	+ Phần mặt biển ngoài khu vực phát triển:	13.368		13.368		13.368	
	Đường giao thông đối ngoại (7ha) trong khu vực nghiên cứu quy hoạch; nằm ngoài các KVPT	0		7		7	



TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	Khu vực đất liền, đảo tự nhiên, lấn biển, đảo nhân tạo	10.049		11.365		11.365	
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	1.046		3.726	193	4.616	206
I.1	Khu đất dân dụng	450	38	1.592	82	1.769	79
1	Đất đơn vị ở	261	33	486	28	486	22
	- Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	261		117		117	
	- Đất đơn vị ở mới	0		369		369	
2	Đất công trình công cộng phục vụ đô thị	34	3	159	8	221	10
	- Đất trung tâm y tế	2		7		35	
	- Đất trường trung học phổ thông	5		24		26	
	- Đất công trình văn hóa - thể dục thể thao: gồm đất Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao, Nhà văn hóa, sân thể thao cơ bản, sân vận động	6		70		81	
	- Đất thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, trung tâm mua sắm...)	20		33		38	
	- Đất quảng trường	1		25		41	
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị (công viên)	16	1	159	8	173	8
4	Đất giao thông đô thị	116		445		522	
	- Đất đường giao thông	98		379		442	
	- Đất bến xe, bãi đỗ xe	18	2	66	3,5	80	4
5	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	12		17		21	

TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	1		7		7	
7	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ, du lịch, ở, phục vụ và bảo vệ khu vực di tích, di sản...)	10		318		338	
I.2	Khu đất ngoài dân dụng	976		3.390		4.347	
1	Đất dịch vụ thương mại	37		173		331	
2	Đất khu dân cư nông thôn	247		426	224	440	
	- Đất khu dân cư nông thôn hiện trạng cải tạo chỉnh trang	247		50		50	
	- Đất khu dân cư nông thôn phát triển mới	0		377		390	
3	Đất cơ quan - trung tâm đào tạo, nghiên cứu	7		107		107	
	- Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	3		38		38	
	- Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	5		68		68	
4	Đất trung tâm y tế	3		14		18	
5	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	5		125		180	
6	Đất sản xuất công nghiệp - kho tàng	129		289		424	
	- Đất sản xuất công nghiệp	129		216		252	
	- Đất kho tàng	0		73		173	
7	Đất phát triển du lịch	24		145		180	
8	Đất tôn giáo, di tích*	18		79		79	
9	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ, du lịch, ở, phục vụ và bảo vệ khu vực di tích, di sản...)	4		333		492	

TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)
10	Đất cây xanh, không gian mở ngoài khu dân dụng	0		713		835	
	- Đất cây xanh sử dụng hạn chế (công viên chuyên đề)	0		273		293	
	- Đất cây xanh chuyên dụng (cây xanh phục vụ nghiên cứu, cây xanh cách ly)*	0		288		338	
	- Không gian mở*	0		152		204	
11	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	10		59		68	
12	Đất nghĩa trang	30		15		15	
13	Đất quốc phòng*	291		425		425	
14	Đất an ninh*	1		1		1	
15	Đất giao thông (giao thông các khu chức năng ngoài đô thị, giao thông khu vực bảo vệ đảo và kết nối, giao thông ngoài KVPT, giao thông đối ngoại)	171		485		751	
	- Đất giao thông các khu chức năng ngoài đô thị	100		171		278	
	- Đất giao thông khu vực bảo vệ đảo và kết nối	0		4		21	
	- Đất giao thông đối ngoại*	71		310		453	
	+ Đường giao thông trong và ngoài KVPT (quốc lộ 80, đường tránh quốc lộ 80, quốc lộ N1, đường cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, TL.28, đường nối TL.28 - Tiên Hải)	67		151		186	

TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	+ Đường giao thông đối ngoại trong KVPT (quốc lộ 80, đường tránh quốc lộ 80, quốc lộ N1, đường cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, TL.28, đường nối TL.28 - Tiên Hải)	67		144		179	
	Quốc lộ 80	38		55		65	
	Đường tránh quốc lộ 80	0		9		12	
	Quốc lộ N1	9		13		15	
	Đường cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	0		23		23	
	Tỉnh lộ 28	19		29		39	
	Đường nối tỉnh lộ 28 - Tiên Hải	0		26		26	
	+ Bãi đỗ xe, bến cảng, bến thuyền, sân bay	4		159		267	
II	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP, CHỨC NĂNG KHÁC	8.622		6.381		5.256	
1	Đất sản xuất nông nghiệp	6.257		1.965		1.965	
2	Đất lâm nghiệp	960		1.710		1.710	
3	Đất dự trữ, chưa sử dụng	304		1.326		35	
4	Mặt nước trên đất liền (sông, kênh, rạch...) + Mặt nước bến thuyền	1.102		1.256		1.256	

TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Chỉ tiêu (m ² /người)
5	Không gian mở, bến du thuyền, bãi tắm, cây xanh... thuộc khu vực bảo vệ đảo	0		124		290	
	Không gian mở	0		115		203	
	Cây xanh cách ly; lâm nghiệp	0		2		44	
	Bến du thuyền	0		8		43	
B	Mặt biển trong KVPT	11.384		10.067		10.067	
	<i>Ghi chú:</i> (*) không tính vào đất xây dựng đô thị						



Phụ lục II
TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH
KHU VỰC ĐẤT LIỀN, ĐẢO TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số 189 /QĐ-TTg
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Khu vực đất liền (bao gồm 1.600 ha diện tích Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên)	10.049	100%	10.049	100%	10.049	100%
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	1.046	10,41%	3.274	32,58%	3.810	37,91%
I.1	Khu đất dân dụng	450	4,48%	1.320	13,13%	1.406	13,99%
1	Đất đơn vị ở	261	2,59%	376	3,74%	376	3,74%
	- Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	261	2,59%	117	1,17%	117	1,17%
	- Đất đơn vị ở mới	0	0,00%	258	2,57%	369	3,67%
2	Đất công trình công cộng phục vụ đô thị	34	0,34%	129	1,29%	165	1,64%
	- Đất trung tâm y tế	2	0,02%	3	0,03%	24	0,24%
	- Đất trường trung học phổ thông	5	0,05%	24	0,23%	24	0,23%
	- Đất công trình văn hóa - thể dục thể thao: gồm đất Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao, Nhà văn hóa, sân thể thao cơ bản, sân vận động	6	0,06%	50	0,50%	57	0,56%
	- Đất thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, trung tâm mua sắm...)	20	0,20%	28	0,28%	31	0,31%
	- Đất quảng trường	1	0,01%	24	0,24%	29	0,29%
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị (công viên)	16	0,16%	141	1,40%	141	1,40%



TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
4	Đất giao thông đô thị	116	1,16%	389	3,87%	420	4,17%
	- Đất đường giao thông	98	0,97%	342	3,40%	371	3,69%
	- Đất bến xe, bãi đỗ xe	18	0,18%	47	0,47%	49	0,49%
5	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	12	0,12%	17	0,16%	17	0,16%
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	1	0,01%	6	0,06%	6	0,06%
7	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ, du lịch, ở, phục vụ và bảo vệ khu vực di tích, di sản...)	10	0,10%	263	2,62%	283	2,81%
I.2	Khu đất ngoài dân dụng	976	9,72%	3.117	31,02%	3.680	36,62%
1	Đất dịch vụ thương mại	37	0,37%	134	1,34%	174	1,73%
2	Đất khu dân cư nông thôn	247	2,46%	426	4,24%	440	4,37%
	- Đất khu dân cư nông thôn hiện trạng cải tạo chỉnh trang	247	2,46%	50	0,49%	50	0,49%
	- Đất khu dân cư nông thôn phát triển mới	0	0,00%	377	3,75%	390	3,88%
3	Đất cơ quan - trung tâm đào tạo, nghiên cứu	7	0,07%	107	1,06%	107	1,06%
	- Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	3	0,03%	38	0,38%	38	0,38%
	- Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	5	0,05%	68	0,68%	68	0,68%
4	Đất trung tâm y tế	3	0,03%	14	0,14%	18	0,18%
5	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	5	0,05%	116	1,15%	171	1,70%
6	Đất sản xuất công nghiệp - kho tàng	129	1,29%	266	2,65%	402	4,00%
	- Đất sản xuất công nghiệp	129	1,29%	209	2,08%	245	2,44%
	- Đất kho tàng	0	0,00%	57	0,57%	156	1,56%
7	Đất phát triển du lịch	24	0,24%	124	1,23%	138	1,37%
8	Đất tôn giáo, di tích*	18	0,17%	79	0,79%	79	0,79%

TT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
9	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ, du lịch, ở, phục vụ và bảo vệ khu vực di tích, di sản...)	4	0,04%	281	2,80%	353	3,51%
10	Đất cây xanh, không gian mở ngoài khu dân dụng	0	0,00%	673	6,70%	734	7,30%
	- Đất cây xanh sử dụng hạn chế (công viên chuyên đề)	0	0,00%	273	2,72%	290	2,89%
	- Đất cây xanh chuyên dụng (cây xanh phục vụ nghiên cứu, cây xanh cách ly)*	0	0,00%	260	2,59%	264	2,63%
	- Không gian mở*	0	0,00%	140	1,39%	179	1,78%
11	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	10	0,10%	54	0,54%	56	0,55%
12	Đất nghĩa trang	30	0,30%	15	0,15%	15	0,15%
13	Đất quốc phòng*	291	2,89%	425	4,23%	425	4,23%
14	Đất an ninh*	1	0,01%	1	0,01%	1	0,01%
15	Đất giao thông (giao thông các khu chức năng ngoài đô thị, giao thông khu vực bảo vệ đảo và kết nối, giao thông ngoài KVPT, giao thông đối ngoại)	171	1,70%	401	3,99%	569	5,66%
	- Đất giao thông các khu chức năng ngoài đô thị	100	0,99%	144	1,43%	242	2,41%
	- Đất giao thông khu vực bảo vệ đảo và kết nối	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
	- Đất giao thông đối ngoại*	71	0,70%	257	2,55%	326	3,25%
	+ Đường giao thông đối ngoại trong KVPT	67	0,66%	133	1,32%	158	1,57%
	+ Bãi đỗ xe, bến cảng, bến thuyền, sân bay	4	0,04%	124	1,23%	168	1,67%



Phụ lục III
TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH KHU VỰC LẤN BIỂN,
ĐẢO NHÂN TẠO

(Kèm theo Quyết định số 189 /QĐ-TTg
ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Khu vực lấn biển, đảo nhân tạo: (Gồm khu vực lấn biển và xây dựng đảo nhân tạo 996 ha; khu vực bảo vệ đảo 321 ha)	0	0,00%	1.317	100%	1.317	100%
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	0	0,00%	452	34,33%	806	61,19%
I.1	Khu đất dân dụng	0	0,00%	272	20,66%	363	27,59%
1	Đất đơn vị ở	0	0,00%	111	8,39%	111	8,39%
	- Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
	- Đất đơn vị ở mới	0	0,00%	111	8,39%	111	8,39%
2	Đất công trình công cộng phục vụ đô thị	0	0,00%	30	2,26%	56	4,28%
	- Đất trung tâm y tế	0	0,00%	4	0,30%	11	0,81%
	- Đất trường trung học phổ thông	0	0,00%	0	0,00%	3	0,21%
	- Đất công trình văn hóa - thể dục thể thao: gồm đất Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao, Nhà văn hóa, sân thể thao cơ bản, sân vận động	0	0,00%	20	1,50%	25	1,87%
	- Đất thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, trung tâm mua sắm...)	0	0,00%	5	0,36%	7	0,51%
	- Đất quảng trường	0	0,00%	1	0,10%	12	0,88%
3	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị (công viên)	0	0,00%	19	1,43%	33	2,49%

TT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
4	Đất giao thông đô thị	0	0,00%	56	4,27%	102	7,77%
	- Đất đường giao thông	0	0,00%	37	2,84%	71	5,41%
	- Đất bến xe, bãi đỗ xe	0	0,00%	19	1,43%	31	2,36%
5	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	0	0,00%	0	0,00%	5	0,35%
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0	0,00%	1	0,11%	1	0,11%
7	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ, du lịch, ở, phục vụ và bảo vệ khu vực di tích, di sản...)	0	0,00%	55	4,19%	55	4,19%
I.2	Khu đất ngoài dân dụng	0	0,00%	276	20,94%	660	50,15%
1	Đất dịch vụ thương mại	0	0,00%	39	2,97%	157	11,96%
2	Đất khu dân cư nông thôn	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
	- Đất khu dân cư nông thôn hiện trạng cải tạo chỉnh trang	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
	- Đất khu dân cư nông thôn phát triển mới	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
3	Đất cơ quan - trung tâm đào tạo, nghiên cứu	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
	- Đất cơ quan trụ sở ngoài đô thị	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
	- Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
4	Đất trung tâm y tế	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
5	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	0	0,00%	9	0,71%	9	0,71%
6	Đất sản xuất công nghiệp - kho tàng	0	0,00%	23	1,71%	23	1,71%
	- Đất sản xuất công nghiệp	0	0,00%	6	0,48%	6	0,48%
	- Đất kho tàng	0	0,00%	16	1,23%	16	1,23%
7	Đất phát triển du lịch	0	0,00%	22	1,65%	43	3,23%
8	Đất tôn giáo, di tích*	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%

TT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021		Đợt đầu (đến năm 2030)		Dài hạn (đến năm 2040)	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
9	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ, du lịch, ở, phục vụ và bảo vệ khu vực di tích, di sản...)	0	0,00%	51	3,90%	139	10,56%
10	Đất cây xanh, không gian mở ngoài khu dân dụng	0	0,00%	40	3,02%	101	7,69%
	- Đất cây xanh sử dụng hạn chế (công viên chuyên đề)	0	0,00%	0	0,00%	3	0,23%
	- Đất cây xanh chuyên dụng (cây xanh phục vụ nghiên cứu, cây xanh cách ly)*	0	0,00%	27	2,09%	73	5,58%
	- Không gian mở*	0	0,00%	12	0,93%	25	1,88%
11	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	0	0,00%	5	0,36%	12	0,94%
12	Đất nghĩa trang	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
13	Đất quốc phòng*	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
14	Đất an ninh*	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
15	Đất giao thông (giao thông các khu chức năng ngoài đô thị, giao thông khu vực bảo vệ đảo và kết nối, giao thông ngoài KVPT, giao thông đối ngoại)	0	0,00%	87	6,62%	176	13,35%
	- Đất giao thông các khu chức năng ngoài đô thị	0	0,00%	27	2,05%	35	2,68%
	- Đất giao thông khu vực bảo vệ đảo và kết nối	0	0,00%	4	0,33%	21	1,58%
	- Đất giao thông đối ngoại*	0	0,00%	56	4,25%	120	9,08%
	+ Đường giao thông đối ngoại trong KVPT	0	0,00%	21	1,59%	21	1,59%
	+ Bãi đỗ xe, bến cảng, bến thuyền, sân bay	0	0,00%	35	2,66%	99	7,50%
II	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP, CHỨC NĂNG KHÁC	0	0,00%	769	58,40%	293	22,26%
1	Đất sản xuất nông nghiệp	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
2	Đất lâm nghiệp	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%

[illegible]



Phụ lục IV
TỔNG HỢP SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH KHU KINH TẾ CỬA KHẨU HÀ TIÊN
(Kèm theo Quyết định số 189/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021			Đợt đầu (đến năm 2030)			Dài hạn (đến năm 2040)		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên và khu vực nghiên cứu liên quan (A + B)	1.600	100%		1.600			1.600	100%	
A	Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên theo Quyết định số 21/2020/QĐ-TTg	1.600	100%		1.600	100%		1.600	100%	
A.1	Khu vực xây dựng các khu chức năng	454	28,40%	227	1.084	67,73%	361	1.375	85,93%	
1	Phát triển dân cư đô thị	67	4,16%	42	64	4,00%	23	64	4,00%	16
1.1	Phát triển dân cư đô thị hiện trạng cải tạo		0,00%		0	0,00%		0	0,00%	
1.2	Phát triển dân cư đô thị xây mới		0,00%		0	0,00%		0	0,00%	
2	Phát triển dân cư nông thôn	86	5,35%		20	1,26%		20	1,26%	
3	Phát triển hỗn hợp (dân cư và dịch vụ)	4	0,25%		90	5,65%		121	7,57%	

TT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021			Đợt đầu (đến năm 2030)			Dài hạn (đến năm 2040)		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
4	Dịch vụ - công cộng	35	2,17%		116	7,27%		147	9,17%	
4.1	Đất trường trung học phổ thông	0	0,00%		4	0,24%		4	0,24%	
4.2	Đất công trình văn hóa - thể dục thể thao: gồm đất Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao, Nhà văn hóa, sân thể thao cơ bản, sân vận động	3	0,16%		13	0,80%		15	0,92%	
4.3	Đất thương mại dịch vụ (chợ, siêu thị, trung tâm mua sắm...)	32	2,01%		90	5,65%		119	7,43%	
4.4	Đất quảng trường	0	0,00%		9	0,58%		9	0,58%	
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	0	0,00%	0	28	1,73%	9	28	1,73%	7
6	Đất cây xanh sử dụng hạn chế (công viên chuyên đề)	0	0,00%		60	3,72%		60	3,72%	
7	Cây xanh chuyên dụng (cây xanh phục vụ nghiên cứu, cây xanh cách ly)	0	0,00%		73	4,54%		73	4,54%	
8	Không gian mở	0	0,00%		39	2,43%		49	3,08%	
9	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	120	7,51%		168	10,48%		303	18,95%	
9.1	Công nghiệp	120	7,51%		134	8,38%		170	10,63%	
9.2	Kho tàng	0	0,00%		34	2,10%		133	8,32%	

TT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021			Đợt đầu (đến năm 2030)			Dài hạn (đến năm 2040)		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
10	Trung tâm nghiên cứu, đào tạo	1	0,06%		20	1,25%		20	1,25%	
11	Cơ quan, trụ sở	0	0,03%		38	2,38%		38	2,38%	
12	Trung tâm y tế	0	0,00%		11	0,69%		11	0,69%	
13	Trung tâm thể dục thể thao	0	0,00%		77	4,80%		77	4,80%	
14	Du lịch	0	0,00%		19	1,20%		19	1,20%	
15	Di tích, tôn giáo	2	0,14%		3	0,20%		3	0,20%	
16	An ninh	0	0,03%		0	0,03%		0	0,03%	
17	Quốc phòng	79	4,95%		70	4,36%		70	4,36%	
18	Nghĩa trang	1	0,06%		0	0,00%		0	0,00%	
19	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0	0,00%		19	1,16%		19	1,16%	
20	Đất giao thông	59	3,70%		169	10,58%		253	15,84%	
20.1	Giao thông đối ngoại	14	0,89%		23	1,42%		23	1,42%	
20.2	Đất đường giao thông	45	2,81%		106	6,65%		153	9,57%	
20.3	Đất bến xe, bãi đỗ xe	0	0,00%		40	2,51%		77	4,84%	
A2	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	1.120	70,00%		491	30,67%		200	12,47%	
1	Sản xuất nông nghiệp	992	62,01%		41	2,53%		41	2,53%	
2	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	37	2,32%		14	0,86%		14	0,86%	

TT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Hiện trạng năm 2021			Đợt đầu (đến năm 2030)			Dài hạn (đến năm 2040)		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
3	Đất chưa sử dụng	35	2,19%		294	18,38%		3	0,19%	
4	Mặt nước (sông, kênh, rạch...)	56	3,48%		142	8,89%		142	8,89%	
B	Khu vực liên quan	26	1,60%		26	1,60%		26	1,60%	
B1	Khu vực bảo vệ đảo	0	0,00%		0	0,00%		0	0,00%	
B2	Mặt nước và mặt biển	26	1,60%		26	1,60%		26	1,60%	
	Tổng cộng (A+B)	1.600	100%		1.600	100%		1.600	100%	



Phụ lục V

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

(Kèm theo Quyết định số 189 /QĐ-TTg

ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Các chương trình, quy hoạch

- Lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 cho 8 khu vực phát triển.
- Lập Quy hoạch bảo tồn Quần thể danh thắng Hà Tiên thập cảnh.
- Lập Quy hoạch bảo tồn sinh thái Khu dự trữ sinh quyển đầm Đông Hồ.
- Lập Quy hoạch bảo tồn Quần đảo Hải Tặc.
- Lập thiết kế đô thị cho các khu vực phát triển, các tuyến phố chính, các khu chức năng, khu đô thị mới và các dự án phát triển, chỉnh trang đô thị.
- Xây dựng Chương trình phát triển đô thị thành phố Hà Tiên.
- Lập Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Hà Tiên.
- Lập Đề án đề nghị công nhận thành phố Hà Tiên là đô thị loại II.
- Lập Chương trình chuyển đổi số và quản trị đô thị theo mô hình đô thị thông minh.
- Lập Đề án nghiên cứu và triển khai các chiến lược phát triển theo mô hình đô thị đề xuất; trọng tâm là chiến lược phát triển đô thị, kinh tế di sản gắn với du lịch, công nghiệp văn hóa, thương hiệu và sản phẩm.

2. Các dự án động lực, hạ tầng kinh tế, xã hội

a) Các di tích, di sản văn hóa, lịch sử và thắng cảnh thiên nhiên

Lập và triển khai thực hiện các dự án bảo tồn các di tích được công nhận và các điểm di sản văn hóa lịch sử gồm di tích lịch sử Nhà tù Hà Tiên, di tích lịch sử văn hóa Bình San, di tích thắng cảnh Thạch Động, Mũi Nai, Đá Dựng, di tích chứng tích chiến tranh chùa Xà Xía, di tích lịch sử văn hóa chùa Phù Dung, chùa Tam Bảo, Đình thần Thành Hoàng, Bia chủ quyền quần đảo Hải Tặc.

Lập và triển khai thực hiện các dự án bảo tồn di sản đô thị, các công trình tôn giáo, di sản kiến trúc, nghệ thuật gồm Nghĩa trang liệt sĩ Hà Tiên; Chùa Phật Lớn (Thiên Trúc Tự); Chùa Mũi Nai; Chùa Xà Xía mới; Chùa Lò Gạch (Phật Đà); Chùa Địa Tạng; Tịnh xá Ngọc Tiên; Tịnh xá Ngọc Đăng; Đền thờ họ Mạc; Nhà lưu niệm Đông Hồ; Chợ Hà Tiên; Tịnh xá Ngọc Hồ; Chùa Giải Thoát; Đền thờ Mạc Mi Cô; Chùa Năm Ông; Khu phố lịch sử Hà Tiên; thành cổ Hà Tiên thuộc 2 phường Bình San, Đông Hồ.



Lập và triển khai các dự án bảo tồn Quần thể danh thắng Hà Tiên thập cảnh gồm: 1) Kim Dữ lan đào/Hòn Kim Dữ; 2) Bình San điệp thúy/Núi Bình San; 3) Tiêu Tự thần chung/Chuông chùa Tiêu; 4) Giang Thành dạ cổ/Tiếng trống đồn Giang Thành; 5) Thạch Động thôn vân/Thạch Động; 6) Châu Nham lạc lộ/Núi Đá Dựng; 7) Đông Hồ ẩn nguyệt/Đầm Đông Hồ; 8) Nam Phố trùng ba/Bãi Nam Phố; 9) Lộ Trĩ thôn cư/Thôn Mũi Nai; 10) Lư Khê ngư bạc/Bãi đánh cá Lư Khê.

Lập và triển khai thực hiện các dự án thuộc các khu vực bảo tồn sinh thái, cảnh quan: núi Bình San; Quần đảo Hải Tặc; Đầm Đông Hồ; bán đảo Mũi Nai và Núi Đền; hòn Kim Dữ, kênh Đồn Tả; nhóm núi Tô Châu, kênh Rạch Vược; Thạch Động, núi Đá Dựng; rừng Thuận Yên; rừng ngập mặn Mỹ Đức; quần cư làng nổi Đầm Đông Hồ; Cửa biển Giang Thành và hệ sinh thái ven biển thuộc vịnh Thuận Yên.

b) Hệ thống cơ quan công sở

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm Trung tâm hành chính thành phố hiện hữu; Trung tâm chính trị thành phố Hà Tiên; Trung tâm hành chính Khu kinh tế cửa khẩu; Trung tâm hành chính thành phố mới; các Tổ hợp hành chính Đông Tiên Hải; Tây Thuận Yên; Tổ hợp hành chính đô thị trung tâm (CBD); Tổ hợp hành chính và ban quản lý sân bay Hà Tiên.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển gồm Trung tâm hành chính các phường, xã Đông Hồ; Mỹ Đức; Bình San; Tô Châu; Pháo Đài; Tiên Hải; Thuận Yên.

c) Hệ thống an ninh quốc phòng

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm Thao trường huấn luyện núi Nhọn; Trung tâm quản lý kỹ thuật và điều khiển bay quân sự; Trường bắn Bà Lý; Ban chỉ huy quân sự tỉnh Kiên Giang; Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Kiên Giang; Cụm quân cảng.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển gồm Trạm kiểm soát biên phòng Vàm Hăng; Trung đoàn BB 20; Tiểu đoàn BB 519/Trung đoàn 893; Cơ quan an ninh quốc phòng Đông Tiên Hải.

d) Các khu dân cư và nhà ở

Đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển các khu dân cư và nhà ở bao gồm:

- Khu vực phát triển 1 gồm các tiểu khu đô thị: Khu đô thị truyền thống Bắc Giang Thành (Bình San điệp thúy); Khu đô thị truyền thống Nam Giang Thành (Nam Phố trùng ba); Khu đô thị di sản Đông Hồ ẩn nguyệt; Khu đô thị di sản mới Tây Bình San; Khu đô thị di sản mới Giang Thành dạ cổ; Khu đô thị

di sản mới Kim Dữ lan đào; Khu đô thị di sản mới Tiêu Tụ thần chung; Khu đô thị truyền thống ven núi Tô Châu; Đô thị cộng đồng Pháo Đài; Đô thị cộng đồng Mũi Nai; Đô thị trên nước Nam Pháo Đài; Đô thị trên nước Bắc Thuận Yên; Đô thị du lịch trên nước Tây Mũi Nai; Đô thị cộng đồng Rạch Vược và các quần cư nông thôn: Quần cư di sản nông thôn Lộc Trĩ thôn cư; Quần cư di sản làng chài Lư Khê ngư bạc; Quần cư di sản làng chài Đông Hồ; Quần cư nông thôn ven núi Tô Châu; Quần cư nông thôn ven núi Đền; Quần cư di sản Thạch Động thôn vân; Quần cư di sản Châu Nham lạc lộ; Quần cư nông thôn Tây Hà Tiên; Quần cư nông thôn Đông Hà Tiên; Quần cư nông thôn Nam Hà Tiên.

- Khu vực phát triển 2 gồm các tiểu khu đô thị: Khu đô thị chuyên đề phố cổ Can Cao; Khu dân cư quá cảnh và lưu động; Khu phố thương mại hỗn hợp; Khu đô thị cộng đồng và tái định cư; Khu đô thị golf Mỹ Đức và các quần cư nông thôn: Làng văn hóa du lịch Bắc Mỹ Đức; Làng văn hóa du lịch Đông Mỹ Đức.

- Khu vực phát triển 3 gồm các tiểu khu đô thị: Đô thị chuyên đề truyền thống trên nước Đông Hồ; 2 Đô thị chuyên đề truyền thống trên nước toàn cầu; Đô thị chuyên đề kiến trúc thích ứng gắn với mặt nước; Khu đô thị biên giới Đông bắc Hà Tiên và các quần cư nông thôn: Quần cư di sản làng nổi Đông Hồ; Khu vực bảo tồn sinh thái, cảnh quan quần cư làng nổi Đầm Đông Hồ; Quần cư nông thôn Bắc Đông Hồ.

- Khu vực phát triển 4 gồm các tiểu khu đô thị: Khu đô thị công nghiệp công nghệ cao; Khu đô thị mật độ thấp Bắc Thuận Yên; Khu đô thị mật độ thấp Nam Thuận Yên; Khu đô thị trên nước Đông Thuận Yên và các quần cư nông thôn: Quần cư nông thôn Bắc Thuận Yên; Quần cư nông thôn Nam Thuận Yên; Quần cư nông thôn Trung Thuận Yên; Quần cư nông thôn Đông Thuận Yên; Quần cư nông thôn Tây Thuận Yên; các quần cư ven núi Hà Tiên và toàn cầu.

- Khu vực phát triển 5 gồm các tiểu khu đô thị: Đô thị cộng đồng Tiên Hải; quần cư chuyên đề Đảo Hải Tặc, khu phố Đảo giấu vàng tái tạo tại Hòn Đốc; Khu đô thị du lịch chuyên đề Đảo giấu vàng Thế giới, phục dựng trên đảo nhân tạo và các quần cư nông thôn: Quần cư làng chài Hòn Giang, Hòn Ụ; Quần cư di sản làng chài Quần đảo Hải Tặc tái tạo tại Hòn Đốc.

- Khu vực phát triển 6 gồm các tiểu khu đô thị: Khu đô thị lõi trung tâm tài chính mới; Khu đô thị thương mại; Khu đô thị đa sắc Hà Tiên và toàn cầu; Khu đô thị hành chính và văn hóa; Khu đô thị đại học quốc tế; Khu đô thị mật độ thấp với du thuyền; Khu đô thị khoa học; Khu đô thị cảng biển Bãi Nò 3; Khu đô thị du lịch lấn biển Tô Châu hiện hữu; Khu đô thị ven biển Tô Châu; Khu đô thị ven biển Thuận Yên; Quần đảo đô thị du lịch Tây Thuận Yên.

Khu vực phát triển 7 gồm các tiểu khu đô thị: Khu đô thị cộng đồng hải cảng; Khu đô thị du lịch sáng tạo và nghệ thuật; Khu đô thị du lịch cộng đồng;

Khu đô thị chuyên đề thể giới du thuyền; Khu đô thị trên đảo truyền thống địa phương; Khu đô thị golf Đông Tiên Hải; Khu đô thị cộng đồng Đông Tiên Hải; Khu đô thị trên nước với du thuyền địa phương.

Khu vực phát triển 8 gồm các tiểu khu đô thị: Khu đô thị sân bay; Khu đô thị cộng đồng hải cảng Bãi Nỏ 3; Khu đô thị du lịch mua sắm; Khu đô thị chuyên đề làm việc từ xa dành cho chuyên gia khoa học và công nghệ; Khu đô thị chuyên đề du thuyền toàn cầu; Khu đô thị golf Tây Thuận Yên.

đ) Hệ thống giáo dục

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm Trung tâm giáo dục thường xuyên; Tổ hợp giáo dục đô thị trung tâm mới; Tổ hợp giáo dục Tây Thuận Yên; Tổ hợp giáo dục Đông Tiên Hải; 03 Tổ hợp giáo dục quốc tế;

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển gồm Trường trung học phổ thông Nguyễn Thần Hiến tại Pháo Đài; Tổ hợp giáo dục Tô Châu; Tổ hợp giáo dục Mỹ Đức; Trường trung học phổ thông Pháo Đài; Tổ hợp giáo dục Bình San mới; Tổ hợp giáo dục Thuận Yên; Trường trung học phổ thông Tiên Hải; Tổ hợp giáo dục Tiên Hải mới; Tổ hợp giáo dục Bắc Đông Hồ mới.

e) Hệ thống cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm Bệnh viện đa khoa thành phố Hà Tiên; Tổ hợp chăm sóc sức khỏe và Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức; các cơ sở khám chữa bệnh và cách ly y tế cửa khẩu; Trung tâm y tế dự phòng kiểm soát bệnh tật Hà Tiên; Tổ hợp chăm sóc sức khỏe và Bệnh viện đa khoa Thuận Yên; 03 Tổ hợp chăm sóc sức khỏe và Bệnh viện đa khoa quốc tế; Tổ hợp chăm sóc sức khỏe và Bệnh viện đa khoa Đông Tiên Hải.

Đầu tư xây dựng các nhóm công trình cấp khu vực phát triển gồm Trạm y tế cộng đồng Đông Hồ; Trạm y tế cộng đồng Mỹ Đức; Trạm y tế cộng đồng Pháo Đài; Trạm y tế cộng đồng Tô Châu; Trung tâm y tế cộng đồng Nam Tô Châu; Trạm y tế cộng đồng Thuận Yên; Trạm y tế cộng đồng Tiên Hải; Trung tâm y tế Tiên Hải mới; Trung tâm y tế cộng đồng Tây Thuận Yên.

g) Công trình văn hóa và công cộng đô thị

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm 10 nhà trưng bày trực tiếp và cột biểu Hà Tiên thập cảnh; Bảo tàng Hà Tiên thập cảnh; Bảo tàng Tao đàn Chiêu Anh Các; Tổ hợp văn hoá, du lịch Hà Tiên thập cảnh; Bảo tàng sinh thái Đầm Đông Hồ; Bảo tàng lịch sử Hà Tiên; Nhà triển lãm trung tâm; Tổ hợp văn hóa, biểu diễn Diện Mạo Hà Tiên; Trung tâm Trình diễn và Nghệ thuật thực địa; Bảo tàng sinh thái biển Hà Tiên; Bảo tàng Thế giới du thuyền; Tháp ngắm cảnh Núi Đền; Tháp ngắm cảnh Tô Châu; Bảo

tàng Lịch sử hàng hải; tái tạo Thế giới Đảo giấu vàng; Bảo tàng Những phát minh làm biến đổi thế giới; Bảo tàng Cuộc sống trên nước; Trung tâm Nghệ thuật và thi ca; tái tạo Dinh Hà Tiên; tái tạo Bảo tàng và Phố cổ Can Cao; tái tạo Tiểu Venice toàn cầu; Làng văn hoá Hữu Nghị; Tổ hợp sáng tạo và nghệ thuật; Bảo tàng nghệ thuật đương đại; Bảo tàng trực tuyến Thế giới lần biển; Bảo tàng mở Quần đảo Hải Tặc; Chùa Phù Dung trên biển.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển gồm các Trung tâm Văn hóa, Thể thao phường Bình San; Đông Hồ; Pháo Đài; Tô Châu; Mỹ Đức; Thuận Yên; Tiên Hải; Đông Tiên Hải; Tây Thuận Yên.

h) Hệ thống công trình thể thao

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm Sân Golf Đông Thuận Yên; Sân Golf Mỹ Đức; Khu liên hợp thể thao và chăm sóc sức khỏe Nam Hà Tiên; Tổ hợp văn hóa và thể thao Bắc Hà Tiên; Sân Golf Tây Thuận Yên; Sân Golf Đông Tiên Hải.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển gồm Trung tâm thể thao Đông Mỹ Đức, Tây Mỹ Đức, Bắc Mỹ Đức, Bắc Đông Hồ, Bình San, Nam Đông Hồ, Pháo Đài, Nam Tô Châu, Tây Tô Châu, Thuận Yên, Tiên Hải (mới); Trung tâm thể thao đô thị trung tâm; Trung tâm thể thao Tây Thuận Yên, Đông Tiên Hải; Trung tâm thể thao đô thị sân bay.

i) Hệ thống cây xanh đô thị, công viên, vườn hoa

Đầu tư xây dựng các công viên cấp thành phố gồm Công viên trung tâm; Công viên Tao Đàn Chiêu Anh Các; Công viên Hà Tiên Thập Cảnh; Công viên Con đường Thi nhân kênh Đồn Tả; Công viên Con đường Mở Cối kênh Rạch Vược; Công viên nghĩa trang Hà Tiên phía bắc núi Dùm Trua.

Đầu tư xây dựng các công viên cấp khu vực phát triển gồm Công viên Đông Hồ; Công viên Tô Châu; Công viên Pháo Đài; Công viên Mỹ Đức; Công viên Thuận Yên; Công viên Tiên Hải mới; Công viên Hữu Nghị Xà Xía; Công viên Đông Tiên Hải; Công viên Tây Thuận Yên; Công viên Tây Tô Châu; Công viên Nam Hà Tiên.

k) Hệ thống quảng trường đô thị và không gian mở

Đầu tư xây dựng các quảng trường cấp thành phố gồm Quảng trường Mạc Cửu; Quảng trường Chiêu Anh Các; nhóm 10 Quảng trường Hà Tiên Thập Cảnh; Quảng trường cửa khẩu Xà Xía; Quảng trường Trung tâm học thuật toàn cầu; Quảng trường sân bay; Quảng trường tòa thị chính mới; Quảng trường trung tâm tài chính; Quảng trường Nghệ thuật và thi ca.

Đầu tư xây dựng các quảng trường cấp khu vực phát triển gồm Quảng trường Đông Hồ; Quảng trường Thuận Yên; Quảng trường Tiên Hải; Quảng trường trung tâm mới; các quảng trường Tổ hợp văn hóa và bảo tàng; Quảng trường Dinh Hà Tiên; Quảng trường Nam Thuận Yên; Quảng trường Đông Tiên Hải; Quảng trường Hải Tặc.

l) Hệ thống dịch vụ xuất nhập khẩu, hậu cần logistics, thương mại và tài chính

Đầu tư xây dựng các công trình cấp đô thị gồm Khu thương mại cửa khẩu; Khu phi thuế quan biên giới; Trung tâm thương mại điện tử; Tổ hợp chợ Hà Tiên tại phường Bình San; Khu phố trung tâm mới; Khu hậu cần cảng sông; Khu hậu cần cửa khẩu; Khu hậu cần thương mại điện tử xuyên biên giới; Khu chợ cá Đông Hồ; Trung tâm thương mại quốc tế (IBD); Trung tâm thương mại (CBD); Trung tâm tài chính; 02 Khu phi thuế quan: sân bay, cảng biển; Khu hậu cần sân bay; Khu hậu cần cảng biển.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển gồm Co-op Mart; Tổ hợp thương mại Nam Tô Châu; Tổ hợp thương mại Thuận Yên; Thuận Yên Plaza; Tổ hợp thương mại Tây Thuận Yên; Tổ hợp thương mại Đông Tiên Hải; Khu chợ và các tổ hợp thương mại các khu vực phát triển khác.

m) Hệ thống hạ tầng dịch vụ du lịch

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm Tổ hợp du lịch Rạch Vược con đường Mở Cối; Tổ hợp du lịch Kênh Đồn Tả con đường Thi nhân; Tổ hợp du lịch mua sắm và outlet Mỹ Đức; Trung tâm du lịch quá cảnh; Cụm dịch vụ du lịch chuyên đề Hà Tiên thập cảnh; Cụm du lịch chuyên đề Dinh Hà Tiên; Đô thị du lịch chuyên đề làm việc từ xa dành cho chuyên gia khoa học và công nghệ; Đô thị du lịch sáng tạo và nghệ thuật; Khu phố đa sắc Hà Tiên và toàn cầu; Đô thị chuyên đề thế giới du thuyền; các cụm đảo du lịch sinh thái biển thuộc quần đảo Hải Tặc; Khu nghỉ dưỡng chuyên đề sinh thái biển; Tổ hợp khách sạn và dịch vụ trung tâm; các tuyến phố đi bộ, mua sắm trung tâm truyền thống; các tuyến phố đi bộ, mua sắm trung tâm mới; Tổ hợp dịch vụ du lịch cảng cá Đông Hồ; Trung tâm du lịch phố cổ Can Cao; Trung tâm du lịch Đông Tiên Hải; Trung tâm dịch vụ du lịch tổ hợp văn hóa; Trung tâm du lịch “Hải Tặc toàn cầu” Đảo giấu vàng; Tổ hợp du lịch mua sắm cao cấp; các đảo du lịch nghỉ dưỡng chuyên đề với du thuyền; Tổ hợp khách sạn và dịch vụ sân bay; Tổ hợp du lịch mua sắm và outlet Tây Thuận Yên; Đảo du lịch quá cảnh; các thành phố di sản trên nước.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển Trung tâm du lịch đầm Đông Hồ; Trung tâm du lịch nông nghiệp công nghệ cao Thuận Yên; các trung tâm dịch vụ thông tin di sản và du lịch; Trung tâm du lịch Thạch Động; Khu du lịch nghỉ dưỡng Tây Mũi Nai; Trung tâm du lịch thắng cảnh Mũi Nai;

Trung tâm du lịch núi Đền; Trung tâm du lịch Tiên Hải; Đảo du lịch sinh thái biển và chuyên đề Hòn Tre Vinh; 04 Cụm dịch vụ du lịch và golf.

n) Hệ thống công nghiệp và dịch vụ hạ tầng kỹ thuật

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm Khu công nghiệp Thuận Yên; Cụm công nghiệp Hà Giang; Tổ hợp công nghiệp công nghệ cao Mỹ Đức; Cụm công nghiệp, trung tâm nghiên cứu, chế tác, sản xuất du thuyền và các phương tiện đa dụng trên nước; Nhà máy nước Thuận Yên; Trung tâm cung cấp và điều phối điện Thuận Yên; Khu chế biến và xử lý chất thải rắn; Trung tâm hạ tầng CBD.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển gồm Trung tâm hạ tầng Bình San; Trung tâm hạ tầng Mỹ Đức; Trung tâm hạ tầng Đông Hồ; Trung tâm hạ tầng Thuận Yên; Trung tâm hạ tầng Tiên Hải; Trung tâm hạ tầng Nam Tô Châu; Trung tâm hạ tầng Đông Tiên Hải; Trung tâm hạ tầng Tây Thuận Yên.

o) Hệ thống dịch vụ giao thông vận tải

Đầu tư xây dựng các nhóm công trình cấp thành phố gồm cửa khẩu quốc tế Hà Tiên; 07 trung tâm vận tải logistics lưu động; 05 bến xe khách; 03 cảng biển hỗn hợp; 02 quân cảng hỗn hợp: cảng tàu quân sự và cảng tàu biên phòng; 05 cảng sông; 01 cảng cá Đông Hồ; 01 sân bay chuyên dùng; 05 trung tâm vận tải logistics lưu động; 04 bến xe khách.

Đầu tư xây dựng các nhóm công trình cấp toàn đô thị gồm 24 bến du thuyền, 69 bãi đậu xe, cơ sở dịch vụ vận tải; cấp khu vực phát triển gồm 36 bến du thuyền, 15 bãi đậu xe, cơ sở dịch vụ vận tải.

p) Hệ thống nghiên cứu phát triển và đào tạo, ứng dụng khoa học công nghệ

Đầu tư xây dựng các công trình cấp thành phố gồm trung tâm sinh học; tổ hợp công nghiệp công nghệ cao; Trung tâm nghiên cứu đại học Mỹ Đức; Tổ hợp đào tạo nghề Mỹ Đức; Trung tâm chế tác du thuyền, thủy phi cơ; 3 tổ hợp học thuật toàn cầu và trường đại học quốc tế.

Đầu tư xây dựng các công trình cấp khu vực phát triển gồm Khu nông nghiệp công nghệ cao Thuận Yên, Đông Hồ; Trung tâm nghiên cứu sinh thái đầm Đông Hồ; Tổ hợp đào tạo nghề Mỹ Đức; 09 trung tâm hướng nghiệp và dạy nghề.